

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông,
Đầu năm học 2021-2022.**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Thi tuyển theo chỉ tiêu Sở GDĐT giao 540/12 lớp	Lớp 10 đủ điều kiện lên lớp	Lớp 11 đủ điều kiện lên lớp
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo Quyết định 05/2006/QĐ-BGDĐT và các nội dung giảm tải theo hướng dẫn của Bộ GD &ĐT.		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Đầu năm học Đại hội CMHS, bầu BDD lớp, trường. BGH họp định kì với BDDCMHS mỗi HK 3 lần; GVCN thường xuyên liên hệ với gia đình HS; BGH tiếp CMHS khi CMHS liên hệ; HS tích cực học tập, rèn luyện đạo đức, rèn luyện kỹ năng sống, kỹ năng giao tiếp.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục.	Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp; hoạt động TDTT; các hội thi; sinh hoạt CLB học tập; hoạt động hướng nghiệp, về nguồn; hội thi văn nghệ, báo chí...		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Học tập: lên lớp thẳng 98%; loại giỏi 10%, loại khá 58%, trung bình 30%, yếu 2% Hạnh kiểm: loại tốt 95%, loại khá 5%, không có loại TB. Sức khỏe: 100% có sức khỏe tốt.	Học tập: lên lớp thẳng 98%; loại giỏi 10%, loại khá 58%, trung bình 30%, yếu 2% Hạnh kiểm: loại tốt 95%, loại khá 5%, không có loại TB. Sức khỏe: 100% có sức khỏe tốt.	Học tập: loại giỏi 10%, loại khá 58%, loại trung bình: 32%, không có loại yếu, kém 100% đủ điều kiện dự thi THPT, tỉ lệ tốt nghiệp THPT > 98%; trúng tuyển ĐH-CD 60%; 100% có sức khỏe tốt. Hạnh kiểm: 100% khá tốt trở lên.
V	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tiếp tục học lên lớp 11 theo lớp đã chọn ban đầu.	Tiếp tục học lên lớp 12 theo lớp đã chọn ban đầu.	Có đủ khả năng học TCCN, TCN, CD, ĐH

Hòa Thành, ngày 01 tháng 10 năm 2021.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Tấn Tài

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông
Đầu năm học 2021 - 2022

TT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG	BÌNH QUÂN
I	Số phòng học		Số m ² / học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	32	1,4 m ²
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	7	1,8 m ²
6	Số phòng học đa chức năng (Có phương tiện nghe nhìn)	2	2,1 m ²
7	Bình quân lớp/phòng học		1 lớp/1 phòng
8	Bình quân học sinh/lớp		40 học sinh/ lớp
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	23872 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	7553 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48 m ²	1,2 m ²
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	72 m ²	1,8 m ²
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	0	0
4	Diện tích thư viện (m ²)	112 m ²	0,1 m ²
5	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	1305 m ²	1,1 m ²
6	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	56 m ²	
7	Diện tích phòng khác (..) (m ²)	2122 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Khối lớp 10	352	35,2 bộ/lớp
2	Khối lớp 11	360	36,2 bộ/lớp
3	Khối lớp 12	398	39,8 bộ/lớp
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	24 bộ x 3 phòng	
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		
1	Tivi	2	
2	Cassette	4	
3	Đầu Video/đầu đĩa	3	
4	Máy chiếu Over Head/ProJector/Vật thể	6/8/1	
5	Thiết bị khác	3	
			
X	Nhà bếp	0	
XI	Nhà ăn	0	

	NỘI DUNG	Số lượng phòng, tổng diện tích	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0				
XIII	Khu nội trú	0				
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh (*)	X		X		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh (*)					

(*) Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 02 tháng 4 năm 2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường THPT có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11 tháng 3 năm 2005 của Bộ Y Tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu chuẩn)

	NỘI DUNG	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối Internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (Website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Hòa Thành, ngày 01 tháng 10 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

 **TRƯỜNG**
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
NGUYỄN CHÍ THẠNH
NGUYỄN TẤN TÀI

Nguyễn Tấn Tài

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục phổ thông,
Đầu năm học 2021 - 2022

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	HÌNH THỨC TUYỂN DỤNG		TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO						GHI CHÚ
			Tuyển dụng trước Nghị định 116 và tuyển dụng theo Nghị định 116 (Biên chế, Hợp đồng làm việc ban đầu, Hợp đồng làm việc có thời hạn, Hợp đồng làm việc không	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, Hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo Nghị định 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TC CN	Dưới TCC N	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	71	68	3		22	42	2	2	3	
I	Giáo viên	60	60								
1	Toán	10	10			7	3				
2	Vật Lí	7	7			1	6				
3	Hóa Học	5	5			1	4				
4	Ngữ Văn	9	9			4	5				
5	Sinh Học	3	3			1	2				
6	Tiếng Anh	7	7			1	6				
7	Lịch Sử	1	1				1				
8	Địa Lí	2	2				2				
9	GDCD	4	4				4				
10	Công Nghệ	1	1				1				
11	Tin Học	6	6			5	1				
12	Thể Dục - QPAN	5	5			1	4				
II	Cán bộ quản lý	4	4								
1	Hiệu Trưởng	1	1				1				
2	Phó Hiệu Trưởng	3	3			1	2				
III	Nhân viên	7	4								
1	Nhân viên Văn Thư	1	1					1			
2	Nhân viên Kế Toán	1	1						1		
3	Nhân viên Thư Viện	1	1					1			
4	Nhân viên Y Tế	1	1						1		
5	Thủ quỹ										
6	Nhân viên khác	3	0	3						3	1 Phục vụ 2 Bảo vệ

Hòa Thành, ngày 01 tháng 10 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG THPT NGUYỄN CHÍ THANH
TÂY NINH
Nguyễn Tấn Tài

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông
Năm học 2020 - 2021

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	BÌNH QUÂN		
			LỚP 10	LỚP 11	LỚP 12
I	Số học sinh chia theo Hạnh kiểm	1321	438	421	462
1	Tốt	1303	428	415	460
2	Khá	18	10	6	2
3	Trung bình	0	0	0	0
4	Yếu				
II	Số học sinh chia theo Học lực	1321	438	421	462
1	Giỏi	196	67	75	54
2	Khá	874	266	256	352
3	Trung bình	244	99	89	56
4	Yếu	7	6	1	0
5	Kém	0			
III	Tổng hợp kết quả cuối năm học				
1	Lên lớp				
	- Học sinh giỏi	14.84%	15.30%	17.81%	11.69%
	- Học sinh tiên tiến	66.16%	60.73%	60.81%	76.19%
2	Thi lại	6	7	1.00%	
3	Lưu ban	3	3		
4	Số học sinh chuyển đi	8	4	2	2
5	Số học sinh chuyển đến	4	0	2	2
6	Bị đuổi học				
7	Bỏ học (Qua kì nghỉ hè năm trước và trong năm)	4	3	1	
IV	Số học sinh đạt giải các kì thi HSG	6			
	Cấp tỉnh/thành phố	6			
	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	462			462
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	462			462
VII	Số HS thi đỗ ĐH, CĐ	341			341
	Đại học	246			246
	Cao đẳng	95			95
VIII	Số HS Nam/ Số HS Nữ	532/789	168/270	161/260	203/259
IX	Số HS dân tộc thiểu số	0	0	0	0

Hòa Thành, ngày 01 tháng 10 năm 2021



Nguyễn Tấn Tài